PHẦN. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Tiếp theo Công báo số 261 + 262)

Phụ lục 5
VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI NGUY HẠI XUYÊN BIÊN GIỚI THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC BASEL
(www.basel.int)

(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU CTNH
(Căn cứ Phụ lục V A của Công ước Basel)

Đối với cùng một loại CTNH, việc đăng ký xuất khẩu có thể được thực hiện cho từng chuyến xuất khẩu đơn lẻ hoặc chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm. Chủ nguồn thải CTNH hoặc nhà xuất khẩu đại diện cho các chủ nguồn thải phải phối hợp với các bên liên quan lập và nộp trực tiếp hoặc chuyển qua đường bưu điện đến Tổng cục Môi trường 01 (một) hồ sơ đăng ký xuất khẩu CTNH gồm đầy đủ các thông tin sau:

1. Lý do xuất khẩu CTNH
2. (Các) chủ nguồn thải CTNH 1/
3. Nhà xuất khẩu đại diện cho chủ nguồn thải (nếu có) 1/
4. Đơn vị xử lý CTNH ở nước ngoài 1/
5. Nhà nhập khẩu CTNH (nếu khác với đơn vị xử lý) 1/
6. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa (dự kiến) 1/
7. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới (dự kiến) 1/
8. Quốc gia quá cảnh dự kiến

Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia quá cảnh 2/

9. Quốc gia nhập khẩu

Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel của quốc gia nhập khẩu 2/

10. Chỉ rõ đăng ký đơn lẻ cho từng chuyến hay đăng ký chung cho nhiều chuyến trong một năm

11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (bao gồm cả cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất) 3/

12. Phương tiện vận chuyển (đường bộ, đường sắt, đường nội thủy, đường biển, đường không...) và số hiệu (nếu đã xác định)

13. Những thông tin về bảo hiểm trong trường hợp sự cố 4/

14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH, mã CTNH quy định tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này và theo danh mục A của Công ước Basel, thành phần chất thải 5/và những thông tin về mọi yêu cầu xử lý đặc biệt, bao gồm cả những quy định khẩn cấp trong trường hợp có sự cố

15. Loại bao bì (kiện, thùng phuy hoặc téc...) và phương án đóng gói, bảo quản

16. Số lượng 6/

17. Quá trình phát sinh CTNH 7/

18. Phương pháp xử lý CTNH ở nước ngoài

19. Cam kết của chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đối diện) xác nhận các thông tin là đúng

20. Những thông tin do đơn vị xử lý ở nước ngoài thông báo cho chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện), chứng minh rằng chất thải được bảo đảm quản lý hợp lý về môi trường phù hợp với luật pháp của Quốc gia nhập khẩu

21. Thông tin liên quan đến hợp đồng ký kết giữa chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) và đơn vị xử lý ở nước ngoài hoặc nhà nhập khẩu

Ngoài 01 bộ hồ sơ tiếng Việt ở dạng văn bản nêu trên, phải có 02 (hai) bộ hồ sơ bằng tiếng Anh ở dạng văn bản và điện tử để Tổng cục Môi trường sử dụng khi tiến hành thủ tục với cơ quan thẩm quyền của Công ước Basel tại các nước nhập khẩu và quá cảnh. Mẫu hồ sơ bằng tiếng Anh (TRANSBOUNDARY MOVEMENT OF WASTE - Notification) có thể tải xuống theo địa chỉ: http://www.basel.int/techmatters/forms-notif-mov/vCOP8.pdf

Việc đăng ký xuất khẩu CTNH không yêu cầu nộp phí hoặc lệ phí.

Thời hạn xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đăng ký xuất khẩu CTNH là 15 (mười lăm) ngày đối với hồ sơ nộp lần đầu và 10 (mười) ngày đối với hồ sơ sửa đổi,

bổ sung. Sau khi kết thúc việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, Tổng cục Môi trường gửi văn bản thông báo kèm theo hồ sơ đăng ký bằng tiếng Anh cho cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh (nếu có) theo quy định của Công ước Basel.

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày có văn bản chấp thuận của tất cả các cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh, Tổng cục Môi trường ban hành văn bản chấp thuận theo mẫu tại phần D Phụ lục này.

Ghi chú

1. Tên, mã số QLCTNH (nếu có) địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) cũng như tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có) của những người cần liên hệ

2. Tên và địa chỉ đầy đủ, số điện thoại, fax, thư điện tử (nếu có)

3. Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, thì phải ghi rõ ngày tháng của từng chuyến, hoặc nếu chưa biết ngày xuất cảng, thì cần thông báo tần suất vận chuyển

4. Cung cấp thông tin liên quan đến các yêu cầu bảo hiểm tương ứng và cách các chủ nguồn thải, nhà xuất khẩu đại diện (nếu có), đơn vị vận chuyển, nhà nhập khẩu, và đơn vị xử lý có thể đáp ứng được yêu cầu này

5. Tính chất và nồng độ của các thành phần nguy hiểm nhất về mặt độc tính và các mối đe dọa khác của CTNH trong cả khâu quản lý lẫn các khâu liên quan đến xử lý

6. Trong trường hợp có một đăng ký chung cho nhiều chuyến xuất khẩu trong một năm, cần chỉ rõ dự kiến về tổng khối lượng và khối lượng của từng chuyến

7. Thông tin này là cần thiết cho việc đánh giá mối nguy hiểm và xác định sự thích hợp của hoạt động xử lý được đề xuất

B. HỒ SƠ VẬN CHUYỂN XUYÊN BIÊN GIỚI

(Căn cứ Phụ lục V B của Công ước Basel)

Sau khi có văn bản chấp thuận của Tổng cục Môi trường về việc xuất khẩu CTNH, đơn vị vận chuyển trong nội địa/đơn vị vận chuyển xuyên biên giới phải lập hồ sơ vận chuyển (ít nhất là ba bộ) cho từng chuyến vận chuyển CTNH đã được phép theo mẫu bằng tiếng Anh (TRANSBOUNDARY MOVEMENT OF WASTE - Movement document), có thể tải xuống theo địa chỉ: www.basel.int/pub/move.pdf

Sau khi chuyển giao CTNH, đơn vị vận chuyển trong nội địa/đơn vị vận chuyển xuyên biên giới phải lưu một bộ hồ sơ vận chuyển và gửi hai bộ hồ sơ đã có xác nhận của đơn vị xử lý ở nước ngoài cho chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện) và Tổng cục Môi trường.

C. ĐĂNG KÝ TẠM NHẬP TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU CTNH

Tổ chức, cá nhân có ý định thực hiện việc tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu CTNH (theo quy định tại Luật Thương mại và các văn bản hướng dẫn) nếu không có khâu vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam thì không cần Giấy phép QLCTNH, nhưng vẫn phải đăng ký (trực tiếp hoặc thông qua nhà xuất khẩu đại diện) với cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại nước xuất khẩu để tiến hành thủ tục thông báo với các cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại các Quốc gia liên quan (trong đó có Tổng cục Môi trường tại Việt Nam) để có văn bản chấp thuận theo quy định của Công ước Basel. Nếu quá trình tạm nhập tái xuất hoặc chuyển khẩu CTNH có khâu vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam thì phải được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân có Giấy phép QLCTNH phù hợp.

D. MẪU VĂN BẢN CHẤP THUẬN VẬN CHUYỂN XUYÊN BIÊN GIỚI CTNH

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...	*Hà Nội, ngày... tháng... năm.....*

Kính gửi: (Tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu)

Theo...; căn cứ..., Tổng cục Môi trường với tư cách cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại Việt Nam chấp thuận việc xuất khẩu chất thải nguy hại (CTNH) với những thông tin và điều kiện cụ thể như sau:

1. Tên và mã CTNH:

2. Lý do xuất khẩu:

3. Chủ nguồn thải (hoặc nhà xuất khẩu đại diện):

4. Đơn vị xử lý ở nước ngoài:

5. Đơn vị thực hiện việc vận chuyển trong nội địa:

6. Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới:

7. Quốc gia quá cảnh:

Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:

8. Quốc gia nhập khẩu:

Cơ quan thẩm quyền Công ước Basel:

9. Số lần xuất khẩu:

10. Thời gian được phép xuất khẩu (từ ngày... đến ngày...):

11. Dự kiến về ngày xuất cảnh, thời gian vận chuyển và hành trình dự kiến (cảng xuất khẩu, quá cảnh, nhập khẩu):

12. Phương tiện vận chuyển và số hiệu (nếu đã xác định):

13. Thông tin về bảo hiểm cho từng lô hàng (trong trường hợp sự cố):

14. Mô tả tính chất của từng loại CTNH:

15. Loại bao bì:

16. Số lượng (kg):

17. Quá trình phát sinh CTNH:

18. Phương pháp xử lý ở nước ngoài:

Việc xuất khẩu CTNH nêu trên phải được thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó có việc sử dụng Chứng từ CTNH theo Phụ lục 3 và việc lập hồ sơ vận chuyển cho từng chuyến xuất khẩu theo Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

Tổng cục Môi trường thông báo để quý (tên tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:	**TỔNG CỤC TRƯỞNG**
- Như trên;	(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)
- Lưu...	

Lưu ý: Đây là mẫu văn bản chấp thuận xuất khẩu CTNH. Văn bản chấp thuận tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu CTNH có thể sửa đổi, bỏ đi một số thông tin cho phù hợp.

Phụ lục 6

MÃ SỐ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. Mã số QLCTNH của chủ nguồn thải CTNH:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp sổ đăng ký. T (hoặc Tx)

Chú thích:

• Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này

• Số thứ tự cấp Sổ đăng ký (chủ nguồn thải): Có 6 chữ số từ 000001 đến 999999

• T: Ký hiệu chủ nguồn thải (hoặc Tx là ký hiệu chủ nguồn thải tự xử lý CTNH)

Ví dụ: Một chủ nguồn thải CTNH ở An Giang, số thứ tự cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải là 25 thì có mã số QLCTNH là: *89.000025.T* hoặc *89.000025.Tx*

B. Mã số QLCTNH của chủ vận chuyển CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT:

B.1. Đối với chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong một tỉnh:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp phép.V

Chú thích:

• Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này

• Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999

• V: Ký hiệu chủ vận chuyển CTNH

Ví dụ: Một chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong tỉnh An Giang, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: *89.025.V*

B.2. Đối với chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên:

❖ Trong một vùng:

Mã vùng. Số thứ tự cấp phép. V

❖ Trong 2 vùng trở lên:

Mã vùng thứ nhất - Mã vùng thứ 2 -...- Mã vùng thứ n. Số thứ tự cấp phép. V

Chú thích:

• Mã vùng: Theo Bảng 2 Phụ lục này

• Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999

• V: Ký hiệu chủ vận chuyển CTNH

Ví dụ:

- Một chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: *8.025.V*

- Một chủ vận chuyển CTNH có địa bàn hoạt động trong các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: *7-8.025.V*

C. Mã số QLCTNH của chủ xử lý CTNH được cấp phép theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT:

C.1. Đối với chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động trong một tỉnh:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp phép.X

Chú thích:

• Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này

• Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999

• X: Ký hiệu chủ xử lý CTNH

Ví dụ: Một chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động trong tỉnh An Giang, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: *89.025.X.*

C.2. Đối với chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên

❖ Trong một vùng:

Mã vùng. Số thứ tự cấp phép. X

❖ Trong 2 vùng trở lên:

Mã vùng thứ nhất - Mã vùng thứ 2 -...- Mã vùng thứ n. Số thứ tự cấp phép. X

Chú thích:

• Mã vùng: Theo Bảng 2 Phụ lục này

• Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999

• X: Ký hiệu chủ xử lý CTNH

Ví dụ:

- Một chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: *8.025.X*

- Một chủ xử lý CTNH có địa bàn hoạt động trong các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 25 thì có mã số QLCTNH là: *7-8.025.X*

D. Mã số QLCTNH của chủ hành nghề QLCTNH:

D.1. Đối với chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong một tỉnh:

Mã tỉnh. Số thứ tự cấp phép.VX

Chú thích:

• Mã tỉnh: Theo Bảng 1 Phụ lục này

• Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999

• VX: Ký hiệu chủ hành nghề QLCTNH

Ví dụ: Một chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong tỉnh An Giang, số thứ tự cấp phép là 125, được cấp mã số QLCTNH là: *89.125.VX.*

D.2. Đối với chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động từ hai tỉnh trở lên

❖ Trong một vùng:

Mã vùng. Số thứ tự cấp phép.VX

❖ Trong 2 vùng trở lên:

Mã vùng thứ nhất - Mã vùng thứ 2 -...- Mã vùng thứ n. Số thứ tự cấp phép.VX

Chú thích:

• Mã vùng: Theo Bảng 2 Phụ lục này

• Số thứ tự cấp phép: Có 3 chữ số từ 001 đến 999

• VX: Ký hiệu chủ hành nghề QLCTNH

Ví dụ:

- Một chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 125, được cấp mã số QLCTNH là: *8.125.VX*

- Một chủ hành nghề QLCTNH có địa bàn hoạt động trong các vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, số thứ tự cấp phép là 125, được cấp mã số QLCTNH là: *7-8.125.VX*

Bảng 1: Mã tỉnh

(Căn cứ Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam)

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Tên tỉnh
01	TP. Hà Nội	34	Thái Bình	67	Đắk Nông
02	Hà Giang	35	Hà Nam	68	Lâm Đồng
04	Cao Bằng	36	Nam Định	70	Bình Phước
06	Bắc Kạn	37	Ninh Bình	72	Tây Ninh
08	Tuyên Quang	38	Thanh Hóa	74	Bình Dương
10	Lào Cai	40	Nghệ An	75	Đồng Nai
11	Điện Biên	42	Hà Tĩnh	77	Bà Rịa - Vũng Tàu
12	Lai Châu	44	Quảng Bình	79	TP. Hồ Chí Minh
14	Sơn La	45	Quảng Trị	80	Long An
15	Yên Bái	46	Thừa Thiên Huế	82	Tiền Giang
17	Hòa Bình	48	TP. Đà Nẵng	83	Bến Tre
19	Thái Nguyên	49	Quảng Nam	84	Trà Vinh
20	Lạng Sơn	51	Quảng Ngãi	86	Vĩnh Long
22	Quảng Ninh	52	Bình Định	87	Đồng Tháp
24	Bắc Giang	54	Phú Yên	89	An Giang
25	Phú Thọ	56	Khánh Hòa	91	Kiên Giang
26	Vĩnh Phúc	58	Ninh Thuận	92	TP. Cần Thơ
27	Bắc Ninh	60	Bình Thuận	93	Hậu Giang
30	Hải Dương	62	Kon Tum	94	Sóc Trăng
31	TP. Hải Phòng	64	Gia Lai	95	Bạc Liêu
33	Hưng Yên	66	Đắk Lắk	96	Cà Mau

Bảng 2: Mã vùng

Mã vùng	Tên vùng	Các tỉnh trong vùng
1	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Ninh, Hà Nam, TP. Hà Nội, Hải Dương, TP. Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc

Mã vùng	Tên vùng	Các tỉnh trong vùng
2	Đông Bắc	Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái
3	Tây Bắc	Điện Biên, Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La
4	Bắc Trung bộ	Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế
5	Duyên hải Nam Trung bộ	Bình Định, Bình Thuận, TP. Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi
6	Tây Nguyên	Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng
7	Đông Nam bộ	Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh
8	Đồng bằng sông Cửu Long	An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, TP. Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long

Phụ lục 7
YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VIỆC HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Bao bì chuyên dụng chất thải nguy hại

1.1. Bao bì chuyên dụng để đóng gói CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

1.1.1. Toàn bộ vỏ bao bì chuyên dụng có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, rò rỉ, đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí nạp, xả chất thải; bao bì mềm có ít nhất 02 lớp vỏ.

1.1.2. Chịu được va chạm, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng thông thường.

1.1.3. Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để đảm bảo ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi ra ngoài.

1.1.4. Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 (mười) cm.

1.2. Trước khi vận chuyển, bao bì phải được dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu. Nhãn bao gồm các thông tin sau: Tên và mã CTNH, tên và địa chỉ nơi phát sinh CTNH, ngày bắt đầu được đóng gói; dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa (sau đây viết tắt là TCVN 6707:2009) với kích thước ít nhất 05 (năm) cm mỗi chiều.

2. Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại

2.1. Các thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với cỡ lớn hơn các bao bì chuyên dụng thông thường, như các bồn, bể...) để bảo quản CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

2.1.1. Vỏ có khả năng chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ.

2.1.2. Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2.1.3. Có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu.

2.2. Thiết bị lưu chứa CTNH ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín, biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để đảm bảo mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 (mười) cm.

2.3. Trường hợp thiết bị lưu chứa CTNH không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa khác và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.

3. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển chất thải nguy hại

3.1. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

3.1.1. Có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

3.1.2. Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với CTNH; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng CTNH cao nhất theo tính toán; tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy.

3.1.3. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH bằng vật liệu không cháy, trừ các thiết bị lưu chứa CTNH với dung tích lớn hơn 05 (năm) m^3 thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

3.1.4. Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp CTNH.

3.1.5. Có rãnh thu chất lỏng về một hố ga thấp hơn sàn để bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi vệ sinh, chữa cháy hoặc có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

3.2. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển xây dựng theo dạng nhà kho phải đáp ứng Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4317:86 - Nhà kho - Nguyên tắc cơ bản thiết kế hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương đương hoặc cao hơn.

3.3. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển CTNH ở thể lỏng phải có tường, đê, hoặc gờ bao quanh toàn bộ hoặc từng phần của khu vực hoặc một biện

pháp cách ly thứ cấp khác để dự phòng CTNH phát tán ra ngoài môi trường trong trường hợp có sự cố.

3.4. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10 (mười) m với lò đốt, lò hơi và các thiết bị đốt khác.

3.5. CTNH đóng gói trong bao bì chuyên dụng phải được xếp cách tường bao quanh của khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển ít nhất 50 (năm mươi) cm, không cao quá 300 (ba trăm) cm, chừa lối đi chính thẳng hàng và rộng ít nhất 150 (một trăm năm mươi) cm. CTNH kỵ ẩm phải xếp trên bục hoặc tấm nâng cao tối thiểu 30 (ba mươi) cm. Sử dụng thiết bị nâng và có biện pháp chằng buộc tránh đổ, rơi khi xếp chồng các bao bì ở độ cao hơn 150 (một trăm năm mươi) cm.

3.6. Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thải thuộc đối tượng quản lý của Công ước Stockholm và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không xếp chồng lên nhau.

3.7. Khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển phải được trang bị như sau:

3.7.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất gồm có bình bọt chữa cháy, cát để dập lửa) theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

3.7.2. Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

3.7.3. Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch sođa gia dụng để trung hòa khẩn cấp vết bỏng axít trong trường hợp lưu giữ chất thải có tính axít.

3.7.4. Thiết bị xếp dỡ (thủ công hoặc cơ giới).

3.7.5. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại cố định hoặc bộ đàm).

3.7.6. Thiết bị báo động (như còi, kẻng, loa).

3.7.7. Trong từng ô hoặc bộ phận của khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển và trên từng thiết bị lưu chứa phải có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều; vật liệu và mực của dấu hiệu và các dòng chữ nêu trên không bị mờ hoặc phai màu.

3.7.8. Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu exit hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở các điểm đầu mối của lối đi.

3.7.9. Các bảng hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn khu vực lưu giữ tạm thời hoặc trung chuyển, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa tại địa phương), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe (kèm theo yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân); có kích thước và ở vị trí đảm bảo thuận tiện quan sát đối với người vận hành, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

4. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại

4.1. Các phương tiện vận chuyển CTNH phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tương tự như các phương tiện vận chuyển hàng hóa cùng loại theo quy định của pháp luật.

4.2. Thiết bị lưu chứa CTNH lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục 2 Phụ lục này.

4.3. Yêu cầu đặc thù cho một số loại phương tiện vận chuyển CTNH như sau:

4.3.1. Xe tải thùng lắp cố định có lắp đặt thùng hoặc hộp thu chất lỏng dự phòng bên dưới đáy thùng.

4.3.2. Công ten nơ hoặc thùng có thể tháo rời phải được bắt chặt vào xe tải trước khi hoạt động.

4.3.3. Xe tải thùng hở phải được phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa CTNH.

4.3.4. Xe tải bồn (hay còn gọi là xe xitéc) và khoang chứa tàu thủy đối với CTNH ở thể lỏng phải có biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để đảm bảo mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bồn hoặc khoang chứa là 10 (mười) cm; xe tải bồn phải đáp ứng quy định tại Văn bản Kỹ thuật đo lường Việt Nam ĐLVN 04:1998 về Xitéc ôtô - Yêu cầu kỹ thuật.

4.3.5. Xe tải ben (có thùng có thể vận hành nghiêng để đổ hàng xuống) có phủ bạt kín che nắng, mưa sau khi chứa CTNH và chỉ được sử dụng cho một số trường hợp đặc biệt theo hướng dẫn của CQCP.

4.4. Phải vận chuyển CTNH đã được đóng gói trong bao bì chuyên dụng trừ các trường hợp sau:

4.4.1. CTNH là bao bì chuyên dụng thải hoặc cùng loại với bao bì chuyên dụng.

4.4.2. CTNH ở thể rắn có kích thước không phù hợp để đóng gói trong bao bì chuyên dụng.

4.4.3. CTNH ở thể lỏng hoặc bùn nhão chứa trực tiếp trong bồn của xe bồn hoặc khoang chứa kín của tàu thủy .

4.4.4. CTNH ở thể rắn (kể cả bùn thải khô) có tính chất hóa lý tương đối đồng nhất tại mọi điểm trong khối chất thải, có khối lượng lớn được chở trực tiếp bằng xe tải ben, xe ép rác chuyên dụng, tàu thủy, xà lan hoặc một số loại phương tiện được thiết kế đặc biệt khác theo hướng dẫn của CQCP.

4.5. Khu vực chứa CTNH trên tàu thủy, xà lan đảm bảo các yêu cầu sau:

4.5.1. Có sàn và vách xung quanh bảo đảm kín khít đặc biệt tại đường tiếp giáp giữa sàn và vách, bằng vật liệu chống thấm, không cháy, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với CTNH; sàn có đủ độ bền để chịu được tải trọng CTNH cao nhất theo tính toán.

4.5.2. Có mái hoặc phủ bạt che hoàn toàn nắng, mưa, trừ khu vực chứa CTNH trong các thiết bị lưu chứa với dung tích lớn hơn 08 m^3 thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

4.5.3. Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau.

4.5.4. Có danh sách hàng hóa hay bảng kê khai chỉ ra vị trí của chất thải.

4.6. Phương tiện vận chuyển CTNH khi đang hoạt động phải được trang bị như sau:

4.6.1. Các dụng cụ cứu hỏa (ít nhất là bình bọt dập lửa) theo quy định về phòng cháy chữa cháy.

4.6.2. Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

4.6.3. Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch sođa gia dụng để trung hòa khẩn cấp vết bỏng axít trong trường hợp vận chuyển chất thải có tính axít.

4.6.4. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại di động hoặc bộ đàm).

4.6.5. Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất là 30 (ba mươi) cm mỗi chiều, có thể tháo, lắp linh hoạt tùy theo loại CTNH được vận chuyển ít nhất ở hai bên của phương tiện; có dòng chữ "VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI" với chiều cao chữ ít nhất 15 (mười lăm) cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ được đặt cố định ít nhất ở hai bên của phương tiện; vật liệu và mực của dấu hiệu và các dòng chữ nêu trên không bị mờ và phai màu.

4.6.6. Biển thông báo sự cố cho các đối tượng giao thông khác trong trường hợp sự cố trên đường.

4.6.7. Các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển và xếp dỡ hay nạp xả CTNH, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa của các địa phương trên địa bàn hoạt động), nội quy về an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe (kèm theo yêu cầu về thiết bị bảo hộ cá nhân) đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

4.7. Không chở các CTNH có khả năng phản ứng hóa học với nhau trong cùng một phương tiện vận chuyển, hoặc phải có biện pháp cách ly phù hợp tránh không để CTNH phản ứng hóa học với nhau kể cả khi có sự cố rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn.

5. Hệ thống hoặc thiết bị xử lý chất thải nguy hại

5.1. Hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:

5.1.1. Có công nghệ, công suất phù hợp với đặc tính hóa học, vật lý, sinh học và số lượng các loại CTNH đăng ký xử lý.

5.1.2. CTNH cần được phân loại, kiểm tra và đưa qua hệ thống hoặc thiết bị sơ chế CTNH (nếu cần thiết) để đảm bảo kích thước, trạng thái vật lý phù hợp trước khi đưa vào xử lý.

5.1.3. CTNH sau khi được xử lý cuối cùng và các chất thải phát sinh từ quá trình xử lý phải đảm bảo các tính chất và thành phần nguy hại dưới ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT hoặc có biện pháp quản lý phù hợp theo quy định.

5.2. Yêu cầu đặc thù đối với một số hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH như sau:

5.2.1. Lò đốt CTNH tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 30: 2010/ BTNMT về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp. Lò đốt CTNH phải có công suất không dưới 100 (một trăm) kg/giờ trừ trường hợp đã được phê duyệt báo cáo ĐTM hoặc cấp phép trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

5.2.2. Khí thải từ việc đồng xử lý CTNH trong lò nung xi măng tạm thời áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 23:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng trong thời gian chưa có Quy chuẩn kỹ thuật riêng.

5.2.3. Sản phẩm của quá trình hóa rắn hoặc ổn định hóa CTNH phải tuân thủ quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT.

5.2.4. Cô lập CTNH bằng đóng kén trong bể bê tông (còn gọi là bể đóng kén) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

5.2.4.1. Bể đóng kén gồm ba dạng: Chìm dưới mặt đất, nửa chìm nửa nổi và nổi trên mặt đất; đặt tại khu vực có mực nước ngầm ở độ sâu phù hợp.

5.2.4.2. Diện tích đáy của mỗi bể không quá 100 (một trăm) m^2 và chiều cao không quá 05m; trường hợp có nhiều hơn một bể thì các bể phải được xây dựng với kết cấu tách rời không chung vách trừ trường hợp tổng diện tích các bể không quá 100 (một trăm) m^2.

5.2.4.3. Vách và đáy bằng bê tông chống thấm, kết cấu cốt thép bền vững (bổ sung hệ khung dầm để tăng cường kết cấu chịu lực nếu cần thiết) đặt trên nền đất được gia cố (bổ sung đóng cọc nếu nền đất yếu) để đảm bảo tránh sụt lún gây nứt gãy, rò rỉ, thẩm thấu theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về xây dựng.

5.2.4.4. Xung quanh vách (phần chìm dưới mặt đất) và dưới đáy bể có bổ sung lớp lót chống thấm ít nhất gồm một trong các vật liệu sau: Lớp đất sét có hệ số thấm K ≤ 10-7 cm/s được đầm nén chặt với bề dày ≥ 60 (sáu mươi) cm; màng HDPE (High Density Polyethylen) hoặc nhựa tổng hợp PVC, cao su butila, cao su tổng hợp neopren hoặc vật liệu tương đương với chiều dày ≥ 02 (hai) mm.

5.2.4.5. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ mặt bể và biện pháp hạn chế gió trực tiếp vào trong bể trong thời gian sử dụng cho đến khi đóng bể.

5.2.4.6. Sau khi đầy, phải đóng bể bằng nắp bằng bê tông chống thấm, kết cấu cốt thép bền vững theo đúng quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn về xây dựng; nắp phải phủ kín toàn bộ bề mặt bể đảm bảo tuyệt đối không để nước rò rỉ, thẩm thấu; nắp bể có bổ sung lớp lót tương tự như quy định tại Điểm 5.2.4.4 Phụ lục này.

5.2.4.7. Trường hợp sử dụng khu vực mặt bể sau khi đóng kín để cho các chức năng khác (trừ đường giao thông cho phương tiện cơ giới) thì phải đảm bảo các tải trọng phía trên bể không vượt quá 25% khả năng chịu lực theo tính toán của bể.

5.2.4.8. Việc thiết kế, xây dựng bãi chôn lấp CTNH phải tuân thủ nội dung của báo cáo ĐTM và quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM trên cơ sở Tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 320:2004 về Bãi chôn lấp chất thải nguy hại - Tiêu chuẩn thiết kế. Việc vận hành bãi chôn lấp CTNH thực hiện theo yêu cầu cụ thể của CQCP trên cơ sở Quyết định số 60/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 07 tháng 8 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành Hướng dẫn kỹ thuật chôn lấp chất thải nguy hại.

5.3. Khu vực lắp đặt các hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH phải được trang bị như sau:

5.3.1. Thiết bị phòng cháy chữa cháy (ít nhất gồm có bình bọt chữa cháy, cát để dập lửa) theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

5.3.2. Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

5.3.3. Hộp sơ cứu vết thương. bình chứa dung dịch sođa gia dụng để trung hòa khẩn cấp vết bỏng axít trong trường hợp xử lý chất thải có tính axít.

5.3.4. Thiết bị thông tin liên lạc (điện thoại cố định).

5.3.5. Thiết bị báo động (như còi, kẻng, loa).

5.3.6. Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu exit hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở điểm đầu mối của lối đi.

5.3.7. Các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn của các hệ thống, thiết bị, quy trình ứng phó các loại sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hoả tại địa phương), nội quy an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe (kèm theo yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân); có kích thước và ở vị trí đảm bảo thuận tiện quan sát đối với người vận hành, được in rõ ràng, dễ đọc và không bị mờ.

5.4. Hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH ở nhiệt độ cao có khả năng gây sự cố cháy nổ phải có cơ chế cảnh báo và tự động ngắt khi ở tình trạng vận hành không an toàn song song với cơ chế ngắt bằng tay.

6. Yêu cầu chung đối với công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

6.1. Có công trình bảo vệ môi trường để xử lý khí thải phát sinh từ toàn bộ hoạt động tại cơ sở xử lý hoặc đại lý vận chuyển CTNH (nếu có) đảm bảo đạt các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trước khi thải ra môi trường hoặc có biện pháp kiểm soát khí thải khác.

Công trình, thiết bị xử lý khí thải sử dụng điện năng phải có van xả tắt (by-pass) để xả khí thải trực tiếp ra ống khói mà không qua xử lý khi có sự cố. Van xả tắt phải có niêm phong để tránh sử dụng tùy tiện. Sau khi phá niêm phong để sử dụng phải thông báo cho cơ quan quản lý môi trường địa phương để lập biên bản và niêm phong lại.

6.2. Có công trình bảo vệ môi trường để xử lý nước thải phát sinh từ toàn bộ hoạt động tại cơ sở xử lý hoặc đại lý vận chuyển CTNH (nếu có) đảm bảo đạt các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trước khi xả ra môi trường hoặc có biện pháp quản lý nước thải khác.

Công trình xử lý nước thải phải có bể chứa nước thải dự phòng trong thời gian khắc phục sự cố.

6.3. Khu vực lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường để xử lý khí thải, nước thải có các bản hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn của công trình; có kích thước và ở vị trí đảm bảo thuận tiện quan sát đối với người vận hành, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

6.4. Có các biện pháp quản lý CTNH, chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động tại cơ sở xử lý và đại lý vận chuyển CTNH theo đúng quy định.

6.5. Có biện pháp thông gió (cưỡng bức hoặc tự nhiên) hoặc điều hòa không khí trong các nhà kho, nhà xưởng, để giảm bụi, mùi, khí có hại và đảm bảo nhiệt độ không quá 35 (ba mươi lăm) ^{o}C.

6.6. Có biện pháp giảm tiếng ồn, rung trong trường hợp gây tiếng ồn, rung vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

6.7. Việc giám sát môi trường định kỳ đối với khí thải; nước thải; chất thải rắn; sản phẩm tái chế, tận thu, hóa rắn; tiếng ồn, rung; môi trường lao động thực hiện theo yêu cầu của CQCP trên cơ sở báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và căn cứ vào các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Tần suất giám sát đảm bảo ít nhất 03 (ba) tháng/lần. Không bắt buộc giám sát định kỳ đối với thông số dioxin/furan theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trừ trường hợp xử lý CTNH có các thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT hoặc các trường hợp đặc biệt khác do CQCP yêu cầu.

6.8. Hệ thống hoặc thiết bị xử lý CTNH có chứa các thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT thì phải có thiết bị giám sát môi trường tự động liên tục. Các trường hợp khác chỉ phải lắp nếu có yêu cầu của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM hoặc CQCP. Các thông số giám sát do các cơ quan này yêu cầu tùy theo tình hình thực tế căn cứ vào các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

7. Các quy định khác

7.1. Các phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc hành nghề QLCTNH đáp ứng được các quy định tại Phụ lục này được phép sử dụng để quản lý các chất thải thông thường nhưng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải thông thường.

7.2. Ngoài các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Phụ lục này, các phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc hành nghề QLCTNH trong lĩnh vực y tế phải tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý chất thải y tế.

7.3. Trường hợp có quy chuẩn kỹ thuật riêng đối với từng phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc hành nghề QLCTNH thì áp dụng theo quy chuẩn đó. Trường hợp có tiêu chuẩn riêng đối với từng phương tiện, thiết bị chuyên dụng cho việc hành nghề QLCTNH thì áp dụng theo yêu cầu cụ thể của CQCP.

7.4. Không sử dụng phương tiện vận chuyển hàng không đối với CTNH, trừ trường hợp đặc biệt xuất khẩu CTNH thì phải theo sự hướng dẫn của Tổng cục Môi trường và cơ quan quản lý hàng không.

7.5. Bể đóng kén đã đóng kín trước ngày Thông tư này có hiệu lực không phải tuân thủ yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư này.

Phụ lục 8

DANH MỤC CHẤT THẢI NGUY HẠI

(Kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DANH MỤC

1. Giải thích về các cột trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này:

1.1. ***Mã CTNH (mã chất thải nguy hại):*** Là cột thể hiện mã số của các chất thải trong Danh mục khi được phân định là CTNH. Mã CTNH được tổ hợp từ 1, 2 hoặc 3 cặp chữ số (hay 2, 4 hoặc 6 chữ số) như sau:

a) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ nhất thể hiện mã của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ hai thể hiện mã của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cặp chữ số (hay 2 chữ số) thứ ba thể hiện mã của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.2. ***Tên chất thải:*** Là cột thể hiện tên gọi của các chất thải trong Danh mục, được phân loại theo 3 cấp như sau:

a) Cấp 1 (tương ứng với mã có 1 cặp chữ số): Tên gọi của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

b) Cấp 2 (tương ứng mã có 2 cặp chữ số): Tên gọi của phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải trong từng nhóm nguồn hoặc dòng thải chính;

c) Cấp 3 (tương ứng mã đầy đủ 3 cặp chữ số): Tên gọi của từng loại chất thải trong từng phân nhóm nguồn hoặc dòng thải.

1.3. ***Mã EC:*** Là cột thể hiện mã đối chiếu theo Danh mục chất thải của Cộng đồng Châu Âu (EC).

1.4. ***Mã Basel (A):*** Là cột thể hiện mã đối chiếu A theo Phụ lục VIII (Danh mục A) của Công ước Basel. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu A hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.5. ***Mã Basel (Y):*** Là cột thể hiện mã đối chiếu Y theo Phụ lục I của Công ước Basel. Đối với những loại chất thải trong Danh mục mà có một số phương án mã đối chiếu Y hoặc không có mã đối chiếu mặc định nào thì cần căn cứ vào từng trường hợp cụ thể (ví dụ theo nguồn phát thải, thành phần và tính chất nguy hại của chất thải) và nội dung Phụ lục nói trên của Công ước Basel để lựa chọn mã phù hợp.

1.6. ***Tính chất nguy hại chính:*** Là cột thể hiện các tính chất nguy hại chính mà một chất thải nguy hại trong Danh mục có thể có, đối chiếu theo quy định của EC và Phụ lục III của Công ước Basel. Tùy vào từng trường hợp, một chất thải nguy hại có thể có một, một số hoặc tất cả các tính chất được ghi tại cột này. Các tính chất nguy hại được trình bày chi tiết tại bảng sau (trong đó các tính chất có ký hiệu * liên quan đến các tính chất và thành phần nguy hại theo QCVN 07:2009/BTNMT):

Tính chất nguy hại	**Ký hiệu**	**Mô tả**	**Mã H** (Theo quy định của EC)	**Mã H** (Theo Phụ lục III Công ước Basel)
Dễ nổ	N	Các chất thải ở thể rắn hoặc lỏng mà bản thân chúng có thể nổ do kết quả của phản ứng hóa học (khi tiếp xúc với ngọn lửa, bị va đập hoặc ma sát) hoặc tạo ra các loại khí ở nhiệt độ, áp suất và tốc độ gây thiệt hại cho môi trường xung quanh.	H1	H1
Dễ cháy	C	- *Chất thải lỏng dễ cháy:* Các chất thải ở thể lỏng, hỗn hợp chất lỏng hoặc chất lỏng chứa chất rắn hòa tan hoặc lơ lửng, có nhiệt độ chớp cháy thấp theo QCVN 07:2009/BTNMT.	H3B	H3
		- *Chất thải rắn dễ cháy:* Các chất thải rắn có khả năng tự bốc cháy hoặc phát lửa do bị ma sát trong các điều kiện vận chuyển.	H3A	H4.1
		- *Chất thải có khả năng tự bốc cháy:* Các chất thải rắn hoặc lỏng có thể tự nóng lên trong điều kiện vận chuyển bình thường, hoặc tự nóng lên do tiếp xúc với không khí và có khả năng bốc cháy.	H3A	H4.2

Tính chất nguy hại	**Ký hiệu**	**Mô tả**	**Mã H** (Theo quy định của EC)	**Mã H** (Theo Phụ lục III Công ước Basel)
		- *Chất thải tạo ra khí dễ cháy:* Các chất thải khi tiếp xúc với nước có khả năng tự cháy hoặc tạo ra khí dễ cháy.	H3A	H4.3
Oxy hóa	OH	Các chất thải có khả năng nhanh chóng thực hiện phản ứng oxy hóa tỏa nhiệt mạnh khi tiếp xúc với các chất khác, có thể gây ra hoặc góp phần đốt cháy các chất đó.	H2	H5.1
Ăn mòn	AM	Các chất thải thông qua phản ứng hóa học gây tổn thương nghiêm trọng các mô sống hoặc phá hủy các loại vật liệu, hàng hóa và phương tiện vận chuyển. Thông thường đó là các chất hoặc hỗn hợp các chất có tính axit mạnh hoặc kiềm mạnh theo QCVN 07:2009/BTNMT.	H8	H8
Có độc tính	Đ	- *Gây kích ứng:* Các chất thải không ăn mòn có các thành phần nguy hại gây sưng hoặc viêm khi tiếp xúc với da hoặc màng nhầy.	H4	H11
		- *Gây hại:* Các chất thải có các thành phần nguy hại gây các rủi ro sức khỏe ở mức độ thấp thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H5	H11
		- *Gây độc cấp tính:* Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tử vong, tổn thương nghiêm trọng hoặc tức thời cho sức khỏe thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H6.1
		- *Gây độc từ từ hoặc mãn tính:* Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ảnh hưởng xấu cho sức khỏe một cách từ từ hoặc mãn tính thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H6	H11
		- *Gây ung thư:* Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây ra hoặc tăng tỷ lệ mắc ung thư thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H7	H11

Tính chất nguy hại	**Ký hiệu**	**Mô tả**	**Mã H** (Theo quy định của EC)	**Mã H** (Theo Phụ lục III Công ước Basel)
		- *Gây độc cho sinh sản:* Các chất thải có các thành phần nguy hại có khả năng gây tổn thương hoặc suy giảm khả năng sinh sản của con người thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H10	H11
		- *Gây đột biến gien:* Các chất thải có các thành phần nguy hại gây ra hoặc tăng tỷ lệ tổn thương gen di truyền thông qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da.	H11	H11
		- *Sinh khí độc:* Các chất thải có các thành phần mà khi tiếp xúc với không khí hoặc với nước sẽ giải phóng ra khí độc, gây nguy hiểm đối với người và sinh vật.	H12	H10
Có độc tính sinh thái	ĐS	Các chất thải có các thành phần nguy hại gây tác hại nhanh chóng hoặc từ từ đối với môi trường và các hệ sinh vật thông qua tích lũy sinh học.	H14	H12
Lây nhiễm	LN	Các chất thải có vi sinh vật hoặc độc tố sinh học gây nhiễm trùng hoặc bệnh tật cho người và động vật.	H9	H6.2

1.7. ***Trạng thái (thể) tồn tại thông thường:*** Là cột thể hiện các trạng thái hay thể tồn tại thông thường (rắn, lỏng hoặc bùn) của chất thải trong Danh mục.

1.8. ***Ngưỡng CTNH:*** Là cột ghi chú về sự cần thiết phải áp dụng ngưỡng CTNH trong việc phân định một chất thải trong Danh mục là CTNH, bao gồm hai loại như sau:

1.8.1. Có khả năng là CTNH (ký hiệu là *): Cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT để phân định có phải là CTNH. Nếu không áp dụng ngưỡng CTNH thì phải phân định luôn là CTNH. Trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật đối với một số tính chất và thành phần nguy hại nhất định thì áp dụng theo các tiêu chuẩn của quốc tế theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về môi trường.

1.8.2. Là CTNH trong mọi trường hợp (ký hiệu là **): Không cần áp dụng ngưỡng CTNH mà xác định luôn là CTNH.

2. Hướng dẫn quy trình tra cứu, sử dụng Danh mục:

2.1. ***Tra cứu một chất thải bất kỳ căn cứ vào mã CTNH:*** Nếu đã biết mã CTNH, căn cứ vào cột "Mã CTNH" trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này để tìm ra loại tương ứng.

2.2. ***Tra cứu, phân loại và áp mã CTNH căn cứ vào nguồn thải hoặc dòng thải:***

2.2.1. Bước 1: Căn cứ Danh mục nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính tại Mục B Phụ lục này để sơ bộ xác định một chủ nguồn thải đang được xem xét có thể phát sinh các chất thải nằm trong những nhóm nào, có thứ tự bao nhiêu. Lưu ý là một cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thể liên quan đến một số nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau do bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, do đó phát sinh những chất thải nằm trong nhiều nhóm khác nhau thuộc hai loại như sau:

- Các nhóm mã từ 01 đến 16 bao gồm những nhóm chất thải đặc trưng cho từng loại nguồn thải hoặc dòng thải khác nhau;

- Các nhóm mã 17, 18 và 19 bao gồm những nhóm chất thải chung mà mọi nguồn thải đều có thể phát sinh.

2.2.2. Bước 2: Căn cứ vào thứ tự nêu trên để xác định vị trí của nhóm chất thải phân loại theo nhóm nguồn hoặc dòng thải chính trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này (tương ứng với nhóm mã CTNH gồm một cặp chữ số).

2.2.3. Bước 3: Rà soát trong nhóm nguồn hoặc dòng thải chính nêu trên để xác định phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải liên quan (tương ứng với phân nhóm mã CTNH gồm hai cặp chữ số).

2.2.4. Bước 4: Rà soát trong phân nhóm chất thải phân loại theo phân nhóm nguồn hoặc dòng thải nêu trên để xác định từng loại CTNH căn cứ vào tên của chúng (tương ứng với mã CTNH gồm ba cặp chữ số). Phân loại và áp mã CTNH tương ứng nếu chất thải được phân định là CTNH (thuộc loại * vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại **).

2.2.5. Bước 5: Trong trường hợp một hỗn hợp chất thải không có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết tại Mục C Phụ lục này, việc phân loại và áp mã CTNH theo nguyên tắc sau:

a) Khi hỗn hợp chất thải chỉ có một chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (thuộc loại * vượt ngưỡng CTNH hoặc thuộc loại **) thì áp mã của CTNH này;

b) Khi hỗn hợp chất thải có hai hay nhiều chất thải thành phần có tên tương ứng trong Danh mục chi tiết được phân định là CTNH (thuộc loại * vượt ngưỡng CTNH

hoặc thuộc loại **) thì có thể sử dụng tất cả các mã CTNH tương ứng hoặc áp một mã CTNH đại diện theo thứ tự ưu tiên sau: Mã CTNH của chất thải thành phần có tỷ trọng lớn hơn trong hỗn hợp; khi không xác định rõ được tỷ trọng, thì áp mã của chất thải thuộc loại ** (nếu có) hoặc mã của CTNH có thành phần nguy hại với giá trị ngưỡng CTNH thấp nhất;

c) Cần phân biệt hỗn hợp chất thải với chất thải có thành phần nguy hại bám dính hoặc hỗn hợp chất thải mà các thành phần đã được hòa trộn với nhau một cách tương đối đồng nhất về tính chất hóa - lý tại mọi điểm trong khối hỗn hợp chất thải theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT.

2.2.6. Bước 6: Trong trường hợp không tìm được mã CTNH cụ thể theo nguồn thải hay dòng thải thì áp các mã CTNH từ 19 12 01 đến 19 12 04 nếu vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT.

3. Quy định áp dụng cụ thể đối với một số trường hợp đặc biệt thường gặp trong thực tế:

3.1. Hỗn hợp phế liệu kim loại (hoặc nhựa) lẫn dầu mỡ (ví dụ mã 07 03 11): Phế liệu kim loại (hoặc nhựa) không phải là CTNH còn dầu mỡ thải (trừ dầu mỡ thực phẩm) luôn là CTNH (loại **), do vậy, đây là hỗn hợp CTNH. Trường hợp hỗn hợp này được tách riêng ra, còn lại phế liệu kim loại (hoặc nhựa) tương đối sạch, chỉ bám dính lượng dầu mỡ không đáng kể đến mức không có nguy cơ bị rò rỉ hoặc chảy ra môi trường trong quá trình lưu giữ, thu gom và vận chuyển (ví dụ dầu bảo quản) thì không bị coi là CTNH (bảo đảm thành phần dầu bám dính có hàm lượng tuyệt đối nhỏ hơn ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT).

3.2. Các phương tiện, thiết bị thải (ví dụ phương tiện giao thông, thiết bị điện, điện tử...): Nếu có bất kỳ một bộ phận hoặc vật liệu cấu thành là CTNH thì phải coi toàn bộ phương tiện hoặc thiết bị đó là CTNH, trừ khi bộ phận hoặc vật liệu này được tách riêng ra.

3.3. Thiết bị điện, điện tử (ví dụ máy biến thế, tụ điện...) thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại CTNH có PCB khi có hàm lượng tuyệt đối của PCB trong ít nhất một chất thải thành phần (bộ phận hoặc vật liệu cấu thành, ví dụ dầu cách điện) vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT.

3.4. Dầu, hóa chất hoặc dung môi thải: Chỉ được phân loại, áp mã theo loại CTNH có gốc halogen hữu cơ hoặc có thành phần halogen hữu cơ (đặc biệt là cơ clo như PCB) nếu hàm lượng tuyệt đối của ít nhất một thành phần halogen hữu cơ vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT.

3.5. Các vật liệu amiăng xi măng thải (như tấm lợp đã qua sử dụng): Không phải là CTNH, trừ trường hợp có lẫn hoặc có các thành phần nguy hại khác vượt ngưỡng CTNH, được phép chôn lấp tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hoặc xây dựng hợp vệ sinh.

3.6. Tên gọi "dầu thải" hoặc "hóa chất thải" được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hóa chất chiếm tỷ trọng ưu thế trong chất thải (lớn hơn hoặc bằng 50%); tên gọi chất thải có hoặc lẫn dầu hoặc chất thải có hoặc lẫn một hóa chất nhất định được áp dụng khi thành phần dầu hoặc hóa chất chiếm tỷ trọng kém ưu thế hơn so với các thành phần khác trong chất thải (nhỏ hơn 50%).

3.7. Các loại dầu, mỡ, sáp và chất béo có nguồn gốc thực phẩm mà không có chứa các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT không phải là CTNH.

B. DANH MỤC NHÓM CHẤT THẢI ĐƯỢC PHÂN LOẠI THEO CÁC NHÓM NGUỒN HOẶC DÒNG THẢI CHÍNH

01. Chất thải từ ngành thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, dầu khí và than.

02. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ.

03. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất hữu cơ.

04. Chất thải từ nhà máy nhiệt điện và các cơ sở đốt khác.

05. Chất thải từ ngành luyện kim và đúc kim loại.

06. Chất thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng và thủy tinh.

07. Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác.

08. Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ (sơn, véc ni, men thủy tinh), chất kết dính, chất bịt kín và mực in.

09. Chất thải từ ngành chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm gỗ, giấy và bột giấy.

10. Chất thải từ ngành chế biến da, lông và dệt nhuộm.

11. Chất thải xây dựng và phá dỡ (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm).

12. Chất thải từ các cơ sở tái chế, xử lý chất thải, nước thải và xử lý nước cấp.

13. Chất thải từ ngành y tế và thú y (trừ chất thải sinh hoạt từ ngành này).

14. Chất thải từ ngành nông nghiệp.

15. Thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đã hết hạn sử dụng và chất thải từ hoạt động phá dỡ, bảo dưỡng thiết bị, phương tiện giao thông vận tải.

16. Chất thải hộ gia đình và chất thải sinh hoạt từ các nguồn khác.

17. Dầu thải, chất thải từ nhiên liệu lỏng, chất thải dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant).

18. Các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ.

19. Các loại chất thải khác.

C. DANH MỤC CHI TIẾT CỦA CÁC CTNH VÀ CHẤT THẢI CÓ KHẢ NĂNG LÀ CTNH

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
01	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN, DẦU KHÍ VÀ THAN**						
01 01	**Chất thải từ quá trình chế biến quặng sắt bằng phương pháp hóa - lý**	**01 03**					
01 01 01	Cặn thải có khả năng sinh axit từ quá trình chế biến quặng sunfua	01 03 04	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
01 01 02	Các loại cặn thải khác có các thành phần nguy hại	01 03 05	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
01 01 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng sắt	01 03 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
01 02	**Chất thải từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa - lý**	**01 04**					
01 02 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình chế biến quặng kim loại màu bằng phương pháp hóa - lý	01 04 07	A1010 A1020 A1030	Từ Y22 đến Y31	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
01 03	**Bùn thải và các chất thải khác từ quá trình khoan**	**01 05**					
01 03 01	Bùn thải và chất thải có dầu từ quá trình khoan	01 05 05	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	*
01 03 02	Bùn thải và chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu) từ quá trình khoan	01 05 06	A3020	Y9	Đ, ĐS	Bùn/rắn/lỏng	*
01 04	**Chất thải từ quá trình lọc dầu**	**05 01**					
01 04 01	Bùn thải từ thiết bị khử muối	05 01 02	A3010		Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 02	Bùn đáy bể	05 01 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 03	Bùn thải axit alkyl	05 01 04	A3010 A4060	Y9	AM, Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 04	Dầu tràn (hoặc rơi vãi, rò rỉ)	05 01 05	A3010 A3020 A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
01 04 05	Bùn thải có dầu từ hoạt động bảo dưỡng cơ sở, máy móc, trang thiết bị	05 01 06	A3020 A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
01 04 06	Các loại hắc ín (tar) thải	05 01 07 05 01 08	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn/bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
01 04 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	05 01 09	A3010 A3020 A3190 A4060	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
01 04 08	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	05 01 11	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
01 04 09	Dầu thải chứa axit	05 01 12	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
01 04 10	Vật liệu lọc bằng đất sét đã qua sử dụng	05 01 15		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
01 05	**Chất thải từ quá trình chế biến than bằng phương pháp nhiệt phân**	**05 06**					
01 05 01	Các loại hắc ín (tar) thải	05 06 01 05 06 03	A3190	Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	**
01 06	**Chất thải từ quá trình tinh chế và vận chuyển khí tự nhiên**	**05 07**					
01 06 01	Chất thải có thủy ngân	05 07 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Lỏng	*
02	**CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT VÔ CƠ**						
02 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng axit**	**06 01**					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
02 01 01	Axit sunfuric, axit sunfurơ thải	06 01 01	A4090	Y34	AM, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 02	Axit clohydric thải	06 01 02	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 03	Axit flohydric thải	06 01 03	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 04	Axit photphoric, axit photphorơ thải	06 01 04	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 05	Axit nitric, axit nitrơ thải	06 01 05	A4090	Y34	AM, N, OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 01 06	Các loại axit thải khác	06 01 06	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
02 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng bazơ**	**06 02**					
02 02 01	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit thải và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit	06 02 03 06 02 04	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
02 02 02	Các loại bazơ thải khác	06 02 05	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại**	**06 03**					
02 03 01	Muối và dung dịch muối thải có xyanua	06 03 11	A4050	Y33	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
02 03 02	Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng	06 03 13	A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 03 03	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	06 03 15	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
02 04	**Chất thải khác có kim loại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại**	**06 04**					
02 04 01	Chất thải có asen	06 04 03	A1030	Y24	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 04 02	Chất thải có thủy ngân	06 04 04	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 04 03	Chất thải có các kim loại nặng khác	06 04 05	A1010 A1020 A1030 A1040	Từ Y21 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 05	**Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải tại cơ sở sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất vô cơ**	**06 05**					
02 05 01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	06 05 02		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
02 06	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh**	**06 06**					
02 06 01	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	06 06 02			Đ, ĐS, AM	Rắn/lỏng/bùn	*
02 07	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng halogen và chuyển hóa hợp chất halogen**	**06 07**					
02 07 01	Chất thải có amiăng từ quá trình điện phân	06 07 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
02 07 02	Than hoạt tính thải từ quá trình sản xuất clo	06 07 02	A4160		Đ	Rắn	**
02 07 03	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân	06 07 03	A1030	Y29	Đ, ĐS	Bùn	*
02 07 04	Các dung dịch và axit thải	06 07 04			Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
02 08	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng silic (silicon) và các dẫn xuất của silic**	**06 08**					
02 08 01	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	06 08 02			Đ, C	Rắn/lỏng	*
02 09	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng và chế biến hóa chất photpho**	**06 09**					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
02 09 01	Chất thải có hay nhiễm các thành phần nguy hại từ phản ứng các hợp chất của canxi có photpho	06 09 03	A4090	Y34	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
02 10	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất nitơ và sản xuất phân bón**	**06 10**					
02 10 01	Chất thải có các thành phần nguy hại	06 10 02	A4090	Y34	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	*
02 11	**Chất thải khác từ các quá trình sản xuất, điều chế, chế biến, cung ứng hóa chất vô cơ**	**06 13**					
02 11 01	Hóa chất bảo vệ thực vật vô cơ, chất bảo quản gỗ và các loại biôxit (biocide) khác được thải bỏ	06 13 01	A3070 A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
02 11 02	Than hoạt tính đã qua sử dụng	06 13 02	A4160	Y18	Đ, C	Rắn	**
02 11 03	Chất thải từ quá trình chế biến amiăng	06 13 04	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
02 11 04	Bồ hóng, muội	06 13 05			Đ, ĐS	Rắn	**
03	**CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG VÀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT HỮU CƠ**						

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hóa chất hữu cơ cơ bản**	**07 01**					
03 01 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 01 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 01 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 01 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 01 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 01 04	A3140	Y40 Y42	Đ, C	Lỏng	**
03 01 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen	07 01 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 01 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 01 08	A3070 A3130 A3190	Y6	Đ	Rắn/bùn	**
03 01 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen	07 01 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 01 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 01 10	A3070 A3130		Đ, ĐS	Rắn	**
03 01 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 01 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng nhựa, cao su tổng hợp và sợi nhân tạo**	**07 02**					
03 02 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 02 01	A3070 A3080	Y39 Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 02 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 02 03	A3070 A3080 A3150	Y39 Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 02 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 02 04	A3070 A3080 A3140	Y39 Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 02 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 02 07	A3160 A3170 A3190	Y41 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 02 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 02 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ	Rắn/bùn	**
03 02 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 02 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 02 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 02 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	**
03 02 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 02 11	A3070 A3080	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 02 09	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	07 02 14		Y38	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
03 02 10	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	07 02 16			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
03 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng phẩm màu hữu cơ**	**07 03**					
03 03 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 03 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 03 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 03 03	A3080 A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 03 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 03 04	A3080 A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 03 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 03 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 03 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 03 08	A3070 A3160 A3190	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 03 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 03 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 03 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 03 10	A3070 A3160	Y39 Y42	Đ, ĐS	Rắn	**
03 03 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 03 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 04	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ và các loại biôxit (biocide) hữu cơ khác**	**07 04**					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 04 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 04 01	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, C	Lỏng	**
03 04 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 04 03	A3150 A4030 A4040	Y4 Y5 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 04 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 04 04	A3140 A4030 A4040	Y4 Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 04 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 04 07	A3160 A3170 A3190	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 04 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 04 08	A3070 A3160 A3190	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 04 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 04 09	A3160 A3170	Y4 Y5 Y45	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 04 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 04 10	A3070 A3160	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	**
03 04 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 04 11	A4030 A4040	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 04 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	07 04 13	A4030 A4040	Y4 Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
03 05	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế và cung ứng dược phẩm**	**07 05**					
03 05 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 05 01	A4010	Y3	Đ, C	Lỏng	**
03 05 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 05 03	A3150 A4010	Y3 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 05 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 05 04	A3140 A4010	Y3 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 05 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất có halogen hữu cơ	07 05 07	A3160 A3190 A4010	Y3 Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 05 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 05 08	A3190 A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 05 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 05 09	A4010	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 05 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 05 10	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	**
03 05 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 05 11	A4010	Y3 Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 05 09	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại	07 05 13	A4010	Y3	Đ, ĐS	Rắn	*
03 06	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất béo, xà phòng, chất tẩy rửa, sát trùng và mỹ phẩm**	**07 06**					
03 06 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 06 01	A3080	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 06 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 06 03	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 06 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 06 04	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 06 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 06 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 06 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 06 08	A3070 A3190		Đ, ĐS	Rắn/bùn	**
03 06 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 06 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 06 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 06 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	**
03 06 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 06 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
03 07	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất tinh khiết và các hóa phẩm khác**	**07 07**					
03 07 01	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	07 07 01	A3080 A3170	Y40	Đ, C	Lỏng	**
03 07 02	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ	07 07 03	A3150	Y40 Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
03 07 03	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	07 07 04	A3140	Y40 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
03 07 04	Cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất có các hợp chất halogen hữu cơ	07 07 07	A3160 A3170 A3190	Y45	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
03 07 05	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	07 07 08	A3070 A3190	Y6	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
03 07 06	Chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc có các hợp chất halogen hữu cơ	07 07 09	A3160 A3170	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
03 07 07	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	07 07 10	A3070		Đ, ĐS	Rắn	**
03 07 08	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	07 07 11		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
04	**CHẤT THẢI TỪ NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VÀ CÁC CƠ SỞ ĐỐT KHÁC**						
04 01	**Chất thải từ nhà máy nhiệt điện**	**10 01**					
04 01 01	Tro bay và bụi lò hơi có dầu	10 01 04	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 01 02	Axit sunfuric thải	10 01 09	A4090	Y34	AM, Đ	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
04 01 03	Tro bay từ quá trình sử dụng nhiên liệu hydrocacbon dạng nhũ tương	10 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
04 02	**Chất thải từ các cơ sở đốt khác**	**10 01**					
04 02 01	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt	10 01 14	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 02 02	Tro bay có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý	10 01 16	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
04 02 03	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 01 18	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	*
04 02 04	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 01 20		Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
04 02 05	Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi	10 01 22		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn	*
05	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH LUYỆN KIM VÀ ĐÚC KIM LOẠI**						
05 01	**Chất thải từ ngành công nghiệp gang thép**	**10 02**					
05 01 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 02 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 01 02	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 02 11	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 01 03	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 02 13		Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	*
05 02	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện nhôm**	**10 03**					
05 02 01	Xỉ có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất sơ cấp (sơ luyện)	10 03 04			Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 02	Xỉ muối từ quá trình sản xuất thứ cấp (tinh luyện)	10 03 08			Đ, ĐS	Rắn	**
05 02 03	Xỉ có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất thứ cấp	10 03 09		Y32 Y33	Đ, ĐS,C	Rắn	*
05 02 04	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 03 15		Y15	C, Đ, ĐS	Lỏng/bùn	**
05 02 05	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	10 03 17	A3190	Y11	Đ, ĐT	Rắn	*
05 02 06	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 19	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 07	Các loại bụi và hạt (bao gồm cả bụi nghiền bi) có các thành phần nguy hại	10 03 21		Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 02 08	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 23	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 02 09	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần nguy hại	10 03 25		Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
05 02 10	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 03 27	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 02 11	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen có các thành phần nguy hại	10 03 29		Y18	Đ, ĐS, C, AM	Rắn/lỏng	*
05 03	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện chì**	**10 04**					
05 03 01	Xỉ có các thành phần nguy hại	10 04 01	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
05 03 02	Váng bọt có các thành phần nguy hại	10 04 02	A1010 A1020	Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
05 03 03	Bụi khí thải	10 04 04	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
05 03 04	Các loại bụi và hạt khác	10 04 05	A1010 A1020	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
05 03 05	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 04 06	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 03 06	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 04 07	A1010 A1020 A4100	Y18 Y31	Đ, ĐS	Bùn/rắn	**
05 03 07	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 04 09	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
05 03 08	Canxi asenat thải	10 04 03			Đ, ĐS	Rắn	**
05 04	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện kẽm**	**10 05**					
05 04 01	Bụi khí thải	10 05 03		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	**
05 04 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 05 05		Y18 Y23	Đ, ĐS	Rắn	**
05 04 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 05 06		Y18 Y23	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	**
05 04 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
05 04 05	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 05 10		Y15 Y23	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
05 05	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện đồng**	**10 06**					
05 05 01	Bụi khí thải	10 06 03	A1100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 05 02	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	10 06 06	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS	Rắn	*
05 05 03	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	10 06 07	A1100 A4100	Y18 Y22	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	**
05 05 04	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 06 09	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
05 06	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện vàng, bạc và platin**	**10 07**					
05 06 01	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 07 07	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
05 07	**Chất thải từ quá trình nhiệt luyện các kim loại màu khác**	**10 08**					
05 07 01	Xỉ có các thành phần nguy hại	10 08 08		Y32 Y33	Đ, ĐS, C	Rắn	*
05 07 02	Xỉ (cứt sắt) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	10 08 10			Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
05 07 03	Chất thải có hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	10 08 12	A3190	Y11	Đ, ĐS	Rắn	*
05 07 04	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 08 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 07 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 08 17	A4100	Y18	Đ, ĐS, AM	Bùn/rắn	*
05 07 06	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	10 08 19	A4060	Y9 Y18	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
05 08	**Chất thải từ quá trình đúc kim loại đen**	**10 09**					
05 08 01	Lõi và khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	10 09 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	*
05 08 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 09 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
05 08 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	10 09 11			Đ, ĐS	Rắn	*
05 08 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 09 13	A3070	Y39	Đ, ĐS	Rắn, lỏng	*
05 08 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 09 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
05 08 06	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại đen có chứa các kim loại nặng		A1020	Từ Y20 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
05 09	**Chất thải từ quá trình đúc kim loại màu**	**10 10**					
05 09 01	Lõi và khuôn đúc đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	10 10 07	A3070	Y39	Đ	Rắn	*
05 09 02	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	10 10 09	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 09 03	Các loại bụi khác có các thành phần nguy hại	10 10 11			Đ, ĐS	Rắn	*
05 09 04	Chất gắn khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 10 13	A3070	Y39	Đ	Rắn/lỏng	*
05 09 05	Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại	10 10 15	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
05 09 06	Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại màu có chứa các kim loại nặng		A1020		Đ, ĐS	Rắn	*
05 10	**Chất thải từ quá trình thủy luyện (hoàn nguyên bằng phương pháp hóa học hoặc điện phân trong môi trường dung dịch) kim loại màu**	**11 02**					
05 10 01	Bùn thải từ thủy luyện kẽm (bao gồm cả jarosit, goethit)	11 02 02	A1070 A1080	Y23	Đ, ĐS	Bùn	**
05 10 02	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng có các thành phần nguy hại	11 02 05	A1110 A1120	Y22	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
05 10 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 02 07		Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
05 11	**Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện**	**11 03**					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
05 11 01	Chất thải có xyanua	11 03 01	A4050	Y7 Y33	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
05 11 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 03 02			Đ	Bùn/rắn	*
06	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ THỦY TINH**						
06 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh**	**10 11**					
06 01 01	Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt	10 11 09	A1010	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
06 01 02	Thủy tinh hoạt tính (ví dụ từ ống phóng catot) và các loại thủy tinh thải có kim loại nặng	10 11 11	A1010 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
06 01 03	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	10 11 13	A1010	Y18	Đ	Bùn	*
06 01 04	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 15	A1010 A4100	Y18	Đ	Rắn	*
06 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 11 17	A1010 A4100	Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
06 01 06	Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	10 11 19	A1010	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
06 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất hàng gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp lát và các sản phẩm xây dựng khác**	**10 12**					
06 02 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 12 09	A4100	Y18 Y22 Y31	Đ	Rắn	*
06 02 02	Chất thải có kim loại nặng từ quá trình tráng men, mài bóng	10 12 11	A1010 A1020	Từ Y22 đến Y31	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
06 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm liên quan**	**10 13**					
06 03 01	Chất thải có amiăng (trừ sản phẩm amiăng xi măng bị loại bỏ) từ quá trình sản xuất amiăng xi măng	10 13 09		Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
06 03 02	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	10 13 12	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
07	**CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH XỬ LÝ, CHE PHỦ BỀ MẶT, GIA CÔNG KIM LOẠI VÀ CÁC VẬT LIỆU KHÁC**						

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
07 01	**Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại và các vật liệu khác bằng phương pháp hóa học (ví dụ quá trình mạ điện, tráng kẽm, tẩy axit/bazơ, khắc axit, photphat hóa, tẩy mỡ nhờn bằng kiềm, anot hóa)**	**11 01**					
07 01 01	Axit tẩy thải	11 01 05	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 02	Các loại axit thải khác	11 01 06	A4090	Y17 Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 03	Bazơ tẩy thải	11 01 07	A4090	Y17 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
07 01 04	Bùn thải của quá trình photphat hóa	11 01 08	A3130	Y17	Đ, AM	Bùn	**
07 01 05	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	11 01 09		Y17 Y18	Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
07 01 06	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	11 01 11		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Lỏng	*
07 01 07	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	11 01 13		Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
07 01 08	Bùn thải hoặc dung dịch ngâm chiết/tách rửa (eluate) có các thành phần nguy hại từ hệ thống màng hoặc hệ thống trao đổi ion	11 01 15		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn/lỏng	*
07 01 09	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng hoặc đã bão hòa	11 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
07 01 10	Các chất thải khác có các thành phần nguy hại	11 01 98		Y17 Y18	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
07 02	**Chất thải từ quá trình mạ điện**	**11 05**					
07 02 01	Chất thải từ quá trình xử lý khí thải	11 05 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	**
07 02 02	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt	11 05 04		Y21 Y23	Đ, ĐS, AM	Lỏng/bùn	**
07 02 03	Nước thải từ quá trình mạ điện			Y21 Y22 Y23 Y33	Đ, ĐS	Lỏng	*
07 03	**Chất thải từ quá trình gia công tạo hình và xử lý cơ - lý bề mặt kim loại và các vật liệu khác**	**12 01**					
07 03 01	Dầu gốc khoáng có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 06	A3150	Y8 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
07 03 02	Dầu gốc khoáng không có hợp chất halogen hữu cơ thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 07	A3140	Y8	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 03	Nhũ tương và dung dịch thải có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	12 01 08	A4060 A3150	Y9 Y17 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 04	Nhũ tương và dung dịch thải không có hợp chất halogen hữu cơ từ quá trình gia công tạo hình	12 01 09	A4060 A3140	Y9 Y17	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 05	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	12 01 10	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
07 03 06	Sáp và mỡ đã qua sử dụng	12 01 12		Y17	Đ, ĐS	Rắn	**
07 03 07	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	12 01 14		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	*
07 03 08	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	12 01 16		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
07 03 09	Bùn thải nghiền, mài có dầu	12 01 18		Y9 Y17	Đ, ĐS	Bùn	*
07 03 10	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	12 01 20		Y17 Y18	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
07 03 11	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác				Đ, ĐS	Rắn, bùn	*
07 04	**Chất thải từ quá trình hàn**						
07 04 01	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	*
07 04 02	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại				Đ, ĐS	Rắn	*
08	**CHẤT THẢI TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT, ĐIỀU CHẾ, CUNG ỨNG, SỬ DỤNG CÁC SẢN PHẨM CHE PHỦ (SƠN, VÉC NI, MEN THỦY TINH), CHẤT KẾT DÍNH, CHẤT BỊT KÍN VÀ MỰC IN**						
08 01	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng sơn và véc ni**	**08 01**					
08 01 01	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 11	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	C, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
08 01 02	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 13 08 01 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS	Bùn	*
08 01 03	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 17	A3070 A3080 A3140 A3150	Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
08 01 04	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 19	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y12 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
08 01 05	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 21		Y12 Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
08 02	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng mực in**	**08 03**					
08 02 01	Mực in thải có các thành phần nguy hại	08 03 12	A4070	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
08 02 02	Bùn mực thải có các thành phần nguy hại	08 03 14	A4070	Y12	Đ, ĐS	Bùn	*
08 02 03	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	08 02 16	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
08 02 04	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 03 17		Y12	Đ, ĐS	Rắn	*
08 02 05	Dầu phân tán (disperse oil) thải	08 03 19	A3140 A3150	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
08 03	**Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng chất kết dính và chất bịt kín (bao gồm cả sản phẩm chống thấm)**	**08 04**					
08 03 01	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 09	A3050 A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*
08 03 02	Bùn thải lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 11 08 04 13	A3070 A3080 A3140 A3150	Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Bùn	*
08 03 03	Chất thải lỏng lẫn chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 04 15	A3070 A3080 A3140 A3150	Y9 Y13 Từ Y39 đến Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
08 04	**Các hợp chất isoxyanat thải**	**08 05**					
08 04 01	Các hợp chất isoxyanat thải	08 05 01			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
09	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ, SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM GỖ, GIẤY VÀ BỘT GIẤY**						
09 01	**Chất thải từ quá trình chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ**	**03 01**					
09 01 01	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	03 01 04		Y5	Đ, ĐS,C	Rắn	*
09 02	**Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ**	**03 02**					
09 02 01	Các chất bảo quản gỗ hữu cơ không có hợp chất halogen hữu cơ thải	03 02 01	A4040	Y5 Y39 Y42	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 02	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ clo thải	03 02 02	A4040	Y5 Y39 Y41	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 03	Các chất bảo quản gỗ có hợp chất cơ kim thải	03 02 03	A4040	Y5 Y19	Đ, ĐS	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
09 02 04	Các chất bảo quản gỗ vô cơ thải	03 02 04	A4040	Y5 Y21 Y24 Y29	Đ, ĐS	Lỏng	**
09 02 05	Các loại chất bảo quản gỗ thải khác có các thành phần nguy hại	03 02 05	A4040	Y39	Đ, ĐS	Lỏng	*
10	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH CHẾ BIẾN DA, LÔNG VÀ DỆT NHUỘM**						
10 01	**Chất thải từ ngành chế biến da và lông**	**04 01**					
10 01 01	Chất thải không ở pha lỏng có dung môi từ quá trình tẩy mỡ nhờn	04 01 03	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, C	Rắn/bùn	*
10 01 02	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan		A3090 A3110	Y21	Đ, ĐS	Rắn	*
10 02	**Chất thải từ ngành dệt nhuộm**	**04 02**					
10 02 01	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ	04 02 14	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ,C	Lỏng	*
10 02 02	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	04 02 16	A1040	Y12	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
10 02 03	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	04 02 19	A4070	Y18	Đ, ĐS	Bùn	*
10 02 04	Dung dịch thải có các thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm		A4070	Y12	Đ, ĐS	Lỏng	*
11	**CHẤT THẢI XÂY DỰNG VÀ PHÁ DỠ (KỂ CẢ ĐẤT ĐÀO TỪ CÁC KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM)**						
11 01	**Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải**	**17 01**					
11 01 01	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại	17 01 06			Đ, ĐS	Rắn	*
11 02	**Gỗ, thủy tinh và nhựa thải**	**17 02**					
11 02 01	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 02 04	A2011 A3180	Y5 Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
11 03	**Hỗn hợp bitum, nhựa than đá và sản phẩm có hắc ín thải**	**17 03**					
11 03 01	Hỗn hợp bitum có nhựa than đá thải	17 03 01	A3010 A3070	Y11 Y39	Đ, AM, C	Rắn	*
11 03 02	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải (trừ lớp nhựa đường được bóc tách từ mặt đường)	17 03 03	A3070 A3190	Y11	Đ, AM, C	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
11 04	**Kim loại (bao gồm cả hợp kim của chúng) thải**	**17 04**					
11 04 01	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 04 09	A1010 A1020		Đ, ĐS	Rắn	*
11 04 02	Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá	17 04 10	A1010 A1020 A3070 A3180	Y8 Y10 Y11	Đ, ĐS, C	Rắn	*
11 05	**Đất (bao gồm cả đất đào từ các khu vực bị ô nhiễm), đá và bùn nạo vét**	**17 05**					
11 05 01	Đất đá thải có các thành phần nguy hại	17 05 03			Đ, ĐS	Rắn	*
11 05 02	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	17 05 05			Đ, ĐS	Bùn/rắn	*
11 05 03	Đá balat có các thành phần nguy hại	17 05 07					
11 06	**Vật liệu cách nhiệt và vật liệu xây dựng có amiăng thải**	**17 06**					
11 06 01	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	17 06 01	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
11 06 02	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	17 06 03			Đ, ĐS	Rắn	*
11 06 03	Vật liệu xây dựng thải có amiăng (trừ amiăng xi măng)	17 06 05	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
11 07	**Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải**	**17 08**					
11 07 01	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao thải có các thành phần nguy hại	17 08 01			Đ	Rắn	*
11 08	**Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác**	**17 09**					
11 08 01	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có thủy ngân	17 09 01	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*
11 08 02	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có PCB (ví dụ chất bịt kín có PCB, chất rải sàn gốc nhựa có PCB, tụ điện có PCB)	17 09 02	A3180	Y45	Đ, ĐS	Rắn	*
11 08 03	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại	17 09 03			Đ, ĐS	Rắn	*
12	**CHẤT THẢI TỪ CÁC CƠ SỞ TÁI CHẾ, XỬ LÝ, TIÊU HỦY CHẤT THẢI, NƯỚC THẢI VÀ XỬ LÝ NƯỚC CẤP**						
12 01	**Chất thải từ quá trình thiêu đốt hoặc nhiệt phân chất thải**	**19 01**					
12 01 01	Bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	19 01 05	A4100	Y18	Đ	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 01 02	Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác	19 01 06	A4100		Đ	Lỏng	**
12 01 03	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	19 01 07	A4100	Y18	Đ	Rắn	**
12 01 04	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	19 01 10	A4160	Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
12 01 05	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại	19 01 11	A4100	Y18	Đ	Rắn	*
12 01 06	Tro bay có các thành phần nguy hại	19 01 13	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
12 01 07	Bụi lò hơi có các thành phần nguy hại	19 01 15	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
12 01 08	Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại	19 01 17	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn	*
12 02	**Chất thải từ quá trình xử lý hóa - lý chất thải (bao gồm cả các quá trình xử lý crom, xử lý xyanua, trung hòa)**	**19 02**					
12 02 01	Chất thải tiền trộn có ít nhất một loại chất thải nguy hại	19 02 04			AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
12 02 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	19 02 05	A4090	Y18	AM, Đ, ĐS	Bùn	*
12 02 03	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	19 02 07	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 02 04	Chất thải lỏng dễ cháy có các thành phần nguy hại	19 02 08	A4070		C, Đ, ĐS	Lỏng	*
12 02 05	Chất thải rắn dễ cháy có các thành phần nguy hại	19 02 09	A4070		C, Đ, ĐS	Rắn	*
12 02 06	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	19 02 11			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
12 03	**Chất thải đã được ổn định hóa/hóa rắn**[1]	**19 03**					
12 03 01	Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa một phần[2]	19 03 04			Đ	Lỏng/bùn	**
12 03 02	Chất thải nguy hại đã được hóa rắn	19 03 06			Đ	Rắn	*
12 04	**Chất thải được thủy tinh hóa và chất thải từ quá trình thủy tinh hóa**	**19 04**					**

[1] Quá trình ổn định hóa thay đổi tính chất nguy hại của thành phần chất thải và do đó chuyển hóa chất thải nguy hại thành không nguy hại. Quá trình hóa rắn chỉ thay đổi trạng thái hay thể tồn tại của chất thải (ví dụ lỏng thành rắn), bằng cách cho các phụ gia vào mà không làm thay đổi tính chất hóa học của chất thải.

[2] Một chất thải được coi là đã được ổn định hóa một phần nếu trong quá trình ổn định hóa, các thành phần nguy hại chưa được chuyển hóa hoàn toàn thành các thành phần không nguy hại, vì vậy vẫn có khả năng phát tán ra môi trường trong các khoảng thời gian ngắn, trung hoặc dài hạn.

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 04 01	Tro bay và các loại chất thải từ quá trình xử lý khí thải	19 04 02		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
12 04 02	Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa	19 04 03		Y18	Đ, ĐS	Rắn	**
12 05	**Nước rỉ rác**	**19 07**					
12 05 01	Nước rỉ rác có các thành phần nguy hại	19 07 02			LN, Đ, ĐS	Lỏng	*
12 06	**Chất thải từ trạm xử lý nước thải chưa nêu tại các mã khác**	**19 08**					
12 06 01	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	19 08 06			Đ, ĐS	Rắn	**
12 06 02	Dung dịch và bùn thải từ quá trình tái sinh cột trao đổi ion	19 08 07			Đ, ĐS	Lỏng/bùn	**
12 06 03	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng	19 08 08			Đ, ĐS	Rắn	**
12 06 04	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	19 08 10		Y9	Đ, C	Lỏng	**
12 06 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	19 08 11			Đ, ĐS	Bùn	*
12 06 06	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	19 08 13			Đ, ĐS	Bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 07	**Chất thải từ quá trình tái chế, tận thu dầu**	**19 11**					
12 07 01	Đất sét lọc đã qua sử dụng	19 11 01		Y8	Đ, ĐS,C	Rắn	**
12 07 02	Hắc ín (tar) thải	19 11 02	A4090	Y11 Y34	AM, Đ, ĐS	Rắn	**
12 07 03	Nước thải (chưa xử lý)	19 11 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
12 07 04	Chất thải từ quá trình làm sạch nhiên liệu bằng bazơ	19 11 04	A4090	Y9 Y35	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
12 07 05	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	19 11 05			Đ, ĐS	Bùn	*
12 07 06	Chất thải từ quá trình làm sạch khí thải	19 11 07	A4100	Y18	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
12 08	**Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải (ví dụ quá trình phân loại, băm, nghiền, nén ép, tạo hạt)**	**19 12**					
12 08 01	Gỗ thải có các thành phần nguy hại	19 12 06		Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
12 08 02	Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	19 12 11			Đ, ĐS	Rắn	*
12 09	**Chất thải từ quá trình xử lý đất và nước cấp**	**19 13**					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
12 09 01	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 01			Đ, ĐS	Rắn	*
12 09 02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất	19 13 03			Đ, ĐS	Bùn	*
12 09 03	Bùn thải, cặn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	19 13 05			Đ, ĐS	Bùn	*
12 09 04	Nước thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước cấp	19 13 07			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
13	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH Y TẾ VÀ THÚ Y (trừ chất thải sinh hoạt của ngành này)**						
13 01	**Chất thải từ quá trình khám bệnh, điều trị và phòng ngừa bệnh ở người**	**18 01**					
13 01 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	18 01 03	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	**
13 01 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 01 06	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
13 01 03	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 01 08	A4010	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
13 01 04	Chất hàn răng almagam thải	18 01 10			Đ	Rắn	**
13 02	**Chất thải từ các hoạt động thú y**	**18 02**					
13 02 01	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	18 02 02	A4020	Y1	LN	Rắn/lỏng	**
13 02 02	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	18 02 05	A4020	Y1	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
13 02 03	Chế phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	18 02 07	A4020	Y2 Y3	Đ	Rắn/lỏng	**
13 03	**Các thiết bị y tế và thú y thải**						
13 03 01	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn				N	Rắn	**
13 03 02	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế...)				Đ, ĐS	Rắn	**
14	**CHẤT THẢI TỪ NGÀNH NÔNG NGHIỆP**						
14 01	**Chất thải từ việc sử dụng các hóa chất nông nghiệp (hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại)**						

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
14 01 01	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ sâu và các loài gây hại (chuột, gián, muỗi...)	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 02	Chất thải có dư lượng hóa chất trừ cỏ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 03	Chất thải có dư lượng hóa chất diệt nấm	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
14 01 04	Hóa chất bảo vệ thực vật và diệt trừ các loài gây hại thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng không có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
14 01 05	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	*
14 01 06	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	*
14 01 07	Hóa chất nông nghiệp thải, tồn lưu hoặc quá hạn sử dụng có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn	**
14 01 08	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	02 01 08	A4030 A4130	Y4	Đ, ĐS	Rắn	**
14 02	**Chất thải từ chăn nuôi gia súc, gia cầm**						
14 02 01	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)				LN, Đ	Rắn	**
14 02 02	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại				LN, Đ	Rắn/lỏng/bùn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15	**THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐÃ HẾT HẠN SỬ DỤNG VÀ CHẤT THẢI TỪ HOẠT ĐỘNG PHÁ DỠ, BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI**						
15 01	**Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không hết hạn sử dụng (bao gồm cả các thiết bị ven đường) và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không**						
15 01 01	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không (xe ôtô, xe mô tô, xe gắn máy, đầu máy và toa xe lửa, máy bay...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH (trong phân nhóm 15 01 này)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15 01 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	**
15 01 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 05	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	16 01 10	A4080	Y15	N, Đ, ĐS	Rắn	**
15 01 06	Các chi tiết, bộ phận của phanh đã qua sử dụng có amiăng	16 01 11	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
15 01 07	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
15 01 08	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	*
15 01 09	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử có các thành phần nguy hại (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	**
15 02	**Phương tiện giao thông vận tải đường thủy hết hạn sử dụng và chất thải từ quá trình phá dỡ, bảo dưỡng phương tiện giao thông vận tải đường thủy**						

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15 02 01	Phương tiện giao thông vận tải đường thủy (tàu thủy, xà lan, thuyền, ca nô...) hết hạn sử dụng (đem đi phá dỡ) có các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định là CTNH (trong phân nhóm 15 02 này)	16 01 04	A1010 A1020 A1030 A1040 A1160 A2011 A3020 A4080 A4090	Y8 Y21 Y26 Y29 Y31 Y34 Y45	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 02	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	16 01 07	A3020	Y8	Đ, ĐS	Rắn	**
15 02 03	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	16 01 08	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 04	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có PCB	16 01 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 05	Dầu thải (nếu không áp cụ thể theo nhóm mã 17)	16 01 13	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
15 02 06	Hóa chất chống đông thải có các thành phần nguy hại	16 01 14		Y45	Đ, ĐS	Lỏng	*
15 02 07	Các thiết bị, bộ phận thải khác có các thành phần nguy hại	16 01 21			Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
15 02 08	Các vật liệu dạng hạt dùng để phun mài bề mặt phương tiện (xỉ đồng, cát...) đã qua sử dụng có hoặc lẫn các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hóa trị 6...)	12 01 16	A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 09	Vụn sơn, gỉ sắt được bóc tách từ bề mặt phương tiện có các thành phần nguy hại (asen, chì, crom hóa trị 6...)		A1020 A1030 A1040	Y17 Y21 Y24 Y31	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 10	Vật liệu cách nhiệt, chống cháy thải có amiăng		A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
15 02 11	Nước la canh (nước dằn tàu)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
15 02 12	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại (khác với các loại nêu tại mã 15 02 11 hoặc phân nhóm mã 17 04)		A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	*
15 02 13	Bùn thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại		A4060		Đ, ĐS	Bùn	*
15 02 14	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
16	**CHẤT THẢI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CHẤT THẢI SINH HOẠT TỪ CÁC NGUỒN KHÁC**						
16 01	**Các thành phần chất thải đã được thu gom, phân loại (trừ các loại nêu phân nhóm mã 18 01)**	**20 01**					
16 01 01	Dung môi thải	20 01 13	A3140 A3150	Y41 Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
16 01 02	Axit thải	20 01 14	A4090	Y34	AM, Đ, ĐS	Lỏng	**
16 01 03	Kiềm thải	20 01 15	A4090	Y35	AM, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 04	Chất quang hóa thải	20 01 17		Y16	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 05	Thuốc diệt trừ các loài gây hại thải	20 01 19	A4030	Y4	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	20 01 21	A1030	Y29	Đ, ĐS	Rắn	**
16 01 07	Các thiết bị thải bỏ có CFC	20 01 23		Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
16 01 08	Các loại dầu mỡ thải	20 01 26	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	**
16 01 09	Sơn, mực, chất kết dính và nhựa thải có các thành phần nguy hại	20 01 27	A3050 A4070	Y12 Y13	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
16 01 10	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	20 01 29			AM, Đ, ĐS	Lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
16 01 11	Các loại dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	20 01 31	A4010	Y3	Đ	Rắn/lỏng	**
16 01 12	Pin, ắc quy thải	20 01 33	A1160 A1170	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	20 01 35	A1180 A2011	Y26 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
16 01 14	Gỗ thải có các thành phần nguy hại	20 01 37		Y5	Đ, ĐS	Rắn	*
17	**DẦU THẢI VÀ CHẤT THẢI LẪN DẦU, CHẤT THẢI TỪ NHIÊN LIỆU LỎNG, CHẤT THẢI DUNG MÔI HỮU CƠ, MÔI CHẤT LẠNH VÀ CHẤT ĐẨY (PROPELLANT)**						
17 01	**Dầu thủy lực thải**	**13 01**					
17 01 01	Dầu thủy lực thải có PCB	13 01 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 01 02	Nhũ tương cơ clo thải	13 01 04	A4060	Y9 Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 01 03	Nhũ tương thải không cơ clo	13 01 05	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 01 04	Dầu thủy lực cơ clo gốc khoáng thải	13 01 09	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 05	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không cơ clo	13 01 10	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 06	Dầu thủy lực tổng hợp thải	13 01 11	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 01 07	Các loại dầu thủy lực thải khác	13 01 13	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02	**Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải**	**13 02**					
17 02 01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng cơ clo thải	13 02 04	A3020	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02 02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo	13 02 05	A3020	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	13 02 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 02 04	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	13 02 07 13 02 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03	**Dầu truyền nhiệt và cách điện thải**	**13 03**					
17 03 01	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải có PCB	13 03 01	A3180	Y10	Đ, ĐS, C	Lỏng	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 03 02	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng cơ clo thải	13 03 06	A3020 A3040	Y8 Y45	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 03	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thải không cơ clo	13 03 07	A3020 A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 04	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	13 03 08	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 03 05	Các loại dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	13 03 09 13 03 10	A3040	Y8	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 04	**Dầu đáy tàu**	**13 04**					
17 04 01	Dầu đáy tàu từ hoạt động đường thủy nội địa	13 04 01	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 04 02	Dầu đáy tàu từ nước thải cầu tàu	13 04 02	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 04 03	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thủy khác	13 04 03	A4060	Y8 Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 05	**Chất thải từ thiết bị tách dầu/nước**	**13 05**					
17 05 01	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 01	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn	**
17 05 02	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 02	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**
17 05 03	Bùn thải từ thiết bị chặn dầu	13 05 03	A4060	Y9	Đ, ĐS	Bùn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 05 04	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 06	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 05 05	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	13 05 07	A4060	Y9	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 05 06	Hỗn hợp chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước	13 05 08	A4060	Y9	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
17 06	**Nhiên liệu lỏng thải**	**13 07**					
17 06 01	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	13 07 01	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
17 06 02	Xăng dầu thải	13 07 02	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
17 06 03	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp)	13 07 03	A4060	Y9	C, Đ, ĐS	Lỏng	**
17 07	**Các loại dầu thải khác (chưa nêu tại các mã khác)**	**13 08**					
17 07 01	Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối	13 08 01	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Bùn/lỏng	**
17 07 02	Các loại nhũ tương thải khác	13 08 02	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 07 03	Các loại dầu thải khác	13 08 99	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 07 04	Các loại sáp và mỡ thải		A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 08	**Chất thải là dung môi hữu cơ, môi chất lạnh và chất đẩy (propellant) dạng bọt/ sol khí (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03 và 08)**	**14 06**					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
17 08 01	Các chất CFC, HCFC, HFC thải	14 06 01	A3150	Y45	Đ, ĐS	Lỏng	**
17 08 02	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	14 06 02	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 08 03	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	14 06 03	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Lỏng	**
17 08 04	Bùn thải hoặc chất thải rắn có dung môi halogen hữu cơ	14 06 04	A3150	Y41	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	*
17 08 05	Bùn thải hoặc chất thải rắn có các loại dung môi khác	14 06 05	A3140	Y42	Đ, ĐS, C	Bùn/rắn	*
18	**CÁC LOẠI CHẤT THẢI BAO BÌ, CHẤT HẤP THỤ, GIẺ LAU, VẬT LIỆU LỌC VÀ VẢI BẢO VỆ**						
18 01	**Bao bì thải (bao gồm cả bao bì thải phát sinh từ đô thị đã được phân loại, trừ các loại nêu tại phân nhóm mã 14 01)**	**15 01**					
18 01 01	Bao bì mềm thải	15 01 10	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 01 02	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 01 03	Bao bì cứng thải bằng nhựa	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
18 01 04	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	15 01 11	A4130		Đ, ĐS	Rắn	*
18 02	**Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau và vải bảo vệ thải**	**15 02**					
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	15 02 02	A3020 A3140 A3150	Y8 Y41 Y42	Đ, ĐS	Rắn	*
19	**CÁC LOẠI CHẤT THẢI CHƯA NÊU TẠI CÁC MÃ KHÁC**						
19 01	**Chất thải từ ngành phim ảnh**	**09 01**					
19 01 01	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	09 01 01		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	**
19 01 02	Dung dịch thải thuốc tráng bản in offset gốc nước	09 01 02		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	**
19 01 03	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh gốc dung môi	09 01 03	A3140	Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	**
19 01 04	Dung dịch hãm thải	09 01 04		Y16	Đ, ĐS,AM	Lỏng	**
19 01 05	Dung dịch tẩy màu (làm trắng) thải	09 01 05		Y16	Đ, ĐS, AM	Lỏng	**
19 01 06	Chất thải có bạc từ quá trình xử lý chất thải phim ảnh	09 01 06		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 01 07	Máy ảnh dùng một lần đã qua sử dụng còn chứa pin	09 01 11	A1170	Y26 Y29	Đ, ĐS	Rắn	**
19 01 08	Nước thải từ quá trình tận thu bạc	09 01 13		Y16	Đ, ĐS, AM, OH	Lỏng	**
19 02	**Các thiết bị điện, điện tử thải và chất thải từ hoạt động sản xuất, lắp ráp thiết bị điện, điện tử (trừ các loại nêu tại nhóm mã 15 và 16)**	**16 02**					
19 02 01	Máy biến thế và tụ điện thải có PCB	16 02 09	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
19 02 02	Các thiết bị điện thải khác có hoặc nhiễm PCB	16 02 10	A3180	Y10	Đ, ĐS	Rắn	*
19 02 03	Thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC	16 02 11	A3150	Y45	Đ, ĐS	Rắn	**
19 02 04	Thiết bị điện thải có amiăng	16 02 12	A2050	Y36	Đ, ĐS	Rắn	*
19 02 05	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 02 13	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**
19 02 06	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 02 15	A1030 A2011 A3180	Y10 Y29 Y31	Đ, ĐS	Rắn	**

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 03	**Các sản phẩm chưa qua sử dụng bị loại bỏ từ quá trình sản xuất**	**16 03**					
19 03 01	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	16 03 03	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 03 02	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	16 03 05	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 04	**Chất nổ thải**	**16 04**					
19 04 01	Đạn dược thải	16 04 01	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**
19 04 02	Pháo hoa thải	16 04 02	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**
19 04 03	Các loại chất nổ thải khác	16 04 03	A4080	Y15	N, Đ	Rắn	**
19 05	**Các bình chứa áp suất và hóa chất thải**	**16 05**					
19 05 01	Bình chứa áp suất thải chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn (trừ loại nêu tại mã 13 03 01)	16 05 04	A4080		N	Rắn	**
19 05 02	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	16 05 06	A4150	Y14	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 05 03	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 02, 13, 14 và 15)	16 05 07	A4140		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 05 04	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 03, 13, 14 và 15)	16 05 08	A4140		Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 06	**Pin, ắc quy thải (trừ loại từ nguồn chất thải sinh hoạt nêu tại mã 16 01 12)**	**16 06**					
19 06 01	Pin, ắc quy chì thải	16 06 01	A1160 A1010	Y31	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
19 06 02	Pin Ni-Cd thải	16 06 02	A1170 A1010	Y26	Đ, ĐS	Rắn	**
19 06 03	Pin, ắc quy thải có thủy ngân	16 06 03	A1170	Y29	Đ, ĐS	Rắn	**
19 06 04	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải	16 06 06	A1180	Y31 Y34	Đ, ĐS, AM	Rắn	**
19 06 05	Các loại pin, ắc quy khác				Đ, ĐS	Rắn	**
19 07	**Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa và bể lưu động (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01 và 17)**	**16 07**					
19 07 01	Chất thải lẫn dầu	16 07 08	A4060	Y9	Đ, ĐS, C	Rắn/lỏng	*
19 07 02	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	16 07 09			Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 08	**Chất xúc tác đã qua sử dụng**	**16 08**					
19 08 01	Chất xúc tác đã qua sử dụng có các kim loại chuyển tiếp hoặc hợp chất của chúng	16 08 02	A2030		Đ, ĐS	Rắn	*

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 08 02	Chất xúc tác đã qua sử dụng có axit photphoric	16 08 05	A2030 A4090		AM, Đ	Rắn/lỏng	*
19 08 03	Xúc tác ở thể lỏng đã qua sử dụng	16 08 06	A2030		Đ, ĐS	Lỏng	**
19 08 04	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại	16 08 07	A2030		Đ, ĐS	Rắn/lỏng	*
19 09	**Các chất oxi hóa thải**	**16 09**					
19 09 01	Pemanganat thải	16 09 01			OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
19 09 02	Cromat thải (ví dụ cromat kali, dicromat kali và natri)	16 09 02	A1040	Y21	OH, Đ, ĐS	Rắn/lỏng	**
19 09 03	Các hợp chất peroxit thải	16 09 03	A4120		OH, Đ	Rắn/lỏng	**
19 09 04	Các loại chất oxi hóa thải	16 09 04			OH, Đ	Rắn/lỏng	**
19 10	**Nước thải vận chuyển đi để xử lý bên ngoài cơ sở hoặc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (khác với các loại nêu tại nhóm mã 12)**	**16 10**					
19 10 01	Nước thải có các thành phần nguy hại	16 10 01			Đ, ĐS	Lỏng	*
19 10 02	Cặn nước thải có các thành phần nguy hại	16 10 03			Đ, ĐS	Bùn/lỏng	*
19 11	**Vật liệu lót và chịu lửa thải**	**16 11**					

Mã CTNH	Tên chất thải	Mã EC	Mã Basel (A)	Mã Basel (Y)	Tính chất nguy hại chính	Trạng thái (thể) tồn tại thông thường	Ngưỡng CTNH
19 11 01	Vật liệu lót và chịu lửa thải gốc cacbon từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	16 11 01	A3070		Đ	Rắn	*
19 11 02	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	16 11 03	A3070		Đ	Rắn	*
19 11 03	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	16 11 05	A3070		Đ	Rắn	*
19 12	**Các loại chất thải khác (chưa nêu tại các mã khác hoặc không xác định được nguồn phát sinh)**						
19 12 01	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 02	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 03	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ				Đ, ĐS	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 04	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn				AM	Rắn/lỏng/bùn	*
19 12 05	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy				C	Rắn/lỏng/bùn	*